

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 24

Số: ~~120~~ /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2015 từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 03 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tào Hải Nhân
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1576-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.448.998.539.676	3.090.776.864.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	664.011.934.943	676.593.312.788
1. Tiền	111		577.588.684.943	411.664.562.788
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.423.250.000	264.928.750.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	39.091.250.000	6.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		39.091.250.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.087.600.820.108	2.197.912.770.860
1. Phải thu khách hàng	131		1.531.216.834.075	1.695.501.701.841
2. Trả trước cho người bán	132		57.354.287.398	43.316.231.711
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	30	35.622.077.845	20.972.113.724
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	7	366.338.086.216	306.554.359.929
5. Các khoản phải thu khác	135	8	100.589.132.328	136.338.138.109
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.519.597.754)	(4.769.774.454)
IV. Hàng tồn kho	140	9	603.180.324.894	165.461.914.500
1. Hàng tồn kho	141		604.201.210.913	165.978.465.169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.020.886.019)	(516.550.669)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.114.209.731	44.808.865.984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37.711.123.958	28.134.928.640
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.935.432.859	3.137.337.507
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		553.826.540	4.806.050
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		14.913.826.374	13.531.793.787
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		231.122.911.376	214.514.078.921
I. Tài sản cố định	220		144.512.870.628	124.943.350.050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	57.159.893.102	62.226.236.023
- Nguyên giá	222		199.562.821.486	178.255.522.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.402.928.384)	(116.029.286.387)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	22.483.399.458	26.137.516.665
- Nguyên giá	228		67.176.021.281	58.883.430.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.692.621.823)	(32.745.913.715)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	64.869.578.068	36.579.597.362
II. Tài sản dài hạn khác	260		86.610.040.748	89.570.728.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	82.016.995.229	85.043.298.942
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		663.744.246	346.453.193
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.929.301.273	4.180.976.736
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.680.121.451.052	3.305.290.943.053

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.694.558.907.139	2.155.239.098.208
I. Nợ ngắn hạn	310		2.691.883.142.952	2.154.966.942.182
1. Vay ngắn hạn	311	15	943.500.909.865	683.006.170.877
2. Phải trả người bán	312		918.111.845.630	635.108.068.291
3. Người mua trả tiền trước	313		289.884.037.291	195.712.249.212
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	35.485.206.401	42.608.726.563
5. Phải trả người lao động	315		75.422.092.318	93.341.422.361
6. Chi phí phải trả	316		158.318.702.924	185.570.112.422
7. Phải trả nội bộ	317	30	129.732.119.511	183.833.089.899
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318		15.756.096.426	28.377.082.233
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	10.244.280.152	13.102.435.920
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		11.622.354.406	13.343.697.618
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.645.371.629	29.575.738.633
12. Doanh thu chưa thực hiện	338		86.160.126.399	51.388.148.153
II. Nợ dài hạn	330		2.675.764.187	272.156.026
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	817.445.300	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.666.222.604	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		192.096.283	272.156.026
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		936.100.771.269	1.100.755.865.135
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	933.350.771.269	1.098.005.865.135
1. Vốn điều lệ	411		850.000.000.000	550.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		899.702.404	(422.924.007)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	27.740.764.485
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		82.451.068.865	520.688.024.657
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		49.461.772.644	49.295.979.710
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		3.680.121.451.052	3.305.290.943.053

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	179.232.471.568	192.504.242.365
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	1.947.647,37	2.523.356,24
- Đồng Euro	EUR	648,12	50.797,41
- Yên Nhật	JPY	43.809.346,00	37.048.178,00
- Đô la Singapore	SGD	287.418,49	69.244,16
	MMK	5.066.630,00	218.053,00



Đỗ Sơn Giang
 Phó Tổng Giám đốc

(Signature)
Ngô Thị Minh Huệ
 Kế toán trưởng

(Signature)
Nguyễn Thị Hậu
 Người lập biểu

Ngày 04 tháng 03 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	4.361.582.683.832	4.480.252.716.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	47.590.000	682.029.117
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	20	4.361.535.093.832	4.479.570.687.638
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	3.602.156.637.970	3.561.099.594.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		759.378.455.862	918.471.092.653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	33.887.784.792	57.227.105.783
7. Chi phí tài chính	22	23	45.520.491.537	57.483.252.825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.541.976.919	34.546.609.021
8. Chi phí bán hàng	24		336.012.726.942	280.631.542.466
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		229.559.662.753	199.616.737.947
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		182.173.359.422	437.966.665.198
11. Thu nhập khác	31	24	37.146.064.375	25.322.859.569
12. Chi phí khác	32	25	15.303.653.555	4.336.192.263
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21.842.410.820	20.986.667.306
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		204.015.770.242	458.953.332.504
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	43.587.401.620	86.484.990.045
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp	52		1.348.931.551	(346.453.193)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		159.079.437.071	372.814.795.652
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		165.792.934	252.134.482
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		158.913.644.137	372.562.661.170



Đỗ Sơn Giang
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Minh Huệ
 Ngô Thị Minh Huệ
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu
 Nguyễn Thị Hậu
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	204.015.770.242	458.953.332.504
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	40.421.045.215	43.314.969.858
Các khoản dự phòng	03	(745.841.350)	2.809.680.081
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	6.523.754.041	1.232.509.687
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính		1.322.626.411	(820.352.998)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(26.247.411.503)	(39.615.476.762)
Chi phí lãi vay	06	23.541.976.919	34.546.609.021
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	248.831.919.975	500.421.271.391
Thay đổi các khoản phải thu	09	119.161.512.204	(363.385.601.470)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(438.222.745.744)	50.463.541.597
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	337.523.056.777	111.058.824.771
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(6.451.772.300)	(11.635.419.544)
Tiền lãi vay đã trả	13	(23.381.276.332)	(34.366.339.361)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(60.182.892.062)	(109.427.562.587)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(25.344.162.599)	(32.168.218.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	151.933.639.919	110.960.496.529
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.277.075.808)	(52.834.365.498)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.156.686.837	765.051.971
3. Tiền chi cho vay	23	(66.699.800.000)	(31.282.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	33.608.550.000	151.118.406.785
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.642.549.677	32.542.519.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(75.569.089.294)	100.309.112.655
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.360.207.501.482	1.737.805.560.065
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.107.785.332.292)	(1.707.475.652.412)
3. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(341.000.000.000)	(232.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(88.577.830.810)	(202.170.092.347)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12.213.280.185)	9.099.516.837
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	676.593.312.788	667.668.492.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(368.097.660)	(174.696.960)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	664.011.934.943	676.593.312.788



Đỗ Sơn Giang
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 03 năm 2015

ekhu
Ngô Thị Minh Huệ
 Kế toán trưởng

Nguyễn T...
 Người lập báo cáo

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (“Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 06 tháng 5 năm 2011. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104128565 lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 14 công ty con và hai chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.635 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.503 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Cung cấp dịch vụ thông tin qua điện thoại; Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động; dịch vụ tin học;
- Dịch vụ tư vấn, môi giới, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ thông tin khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con và giữa công ty mẹ với các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)***Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014 (số năm)
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm vi tính và bản quyền, bằng sáng chế, giấy phép và giấy phép nhượng quyền và tài sản vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá hai năm theo các quy định kế toán hiện hành. Các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng được phân bổ theo thời hạn thực hiện hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Báo cáo tài chính riêng của các Công ty con được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Công ty và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con có báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu, chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm, trừ khi tỷ giá có sự thay đổi lớn trong năm, khi đó, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được sử dụng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tài chính hợp nhất hoặc như một khoản chi phí hay thu nhập trong năm trong trường hợp Công ty thanh lý công ty con.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá trong trường hợp khác

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.152.038.572	1.455.836.355
Tiền gửi ngân hàng	576.436.646.371	410.208.726.433
Các khoản tương đương tiền	86.423.250.000	264.928.750.000
	664.011.934.943	676.593.312.788

Số dư tài khoản bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại 31/12/2014 khoảng 132 tỷ VND, được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này của Công ty (xem thêm tại Thuyết minh số 15).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm.

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

Công ty có các hợp đồng dở dang ghi nhận doanh thu theo tiến độ kế hoạch tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí hợp đồng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	1.575.886.912.803	1.979.879.239.079
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.209.548.826.587)	(1.673.324.879.150)
	366.338.086.216	306.554.359.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	92.294.878.439	133.976.742.779
Phải thu khác	8.294.253.889	2.361.395.330
	100.589.132.328	136.338.138.109

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	8.297.071.354	9.537.899.241
Công cụ, dụng cụ	1.040.564.729	311.824.466
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	424.972.670.451	100.851.012.760
Hàng hóa	168.264.300.644	53.736.172.902
Hàng gửi bán	1.626.603.735	1.541.555.800
Cộng	604.201.210.913	165.978.465.169
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.020.886.019)	(516.550.669)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	603.180.324.894	165.461.914.500

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	124.149.670.426	10.280.988.780	43.086.323.612	738.539.592	178.255.522.410
Mua trong năm	4.884.106.576	3.556.515.619	10.990.941.086	3.960.569.420	23.392.132.701
Tăng khác	330.872.793	-	325.744.658	-	656.617.451
Thanh lý, nhượng bán	-	(730.077.899)	(1.497.059.361)	-	(2.227.137.260)
Giảm khác	(153.289.503)	-	(30.151.520)	(330.872.793)	(514.313.816)
Tại ngày 31/12/2014	129.211.360.292	13.107.426.500	52.875.798.475	4.368.236.219	199.562.821.486
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	74.986.991.049	6.565.343.592	33.738.412.154	738.539.592	116.029.286.387
Khấu hao trong năm	20.422.402.574	1.658.550.719	6.149.408.696	243.488.990	28.473.850.979
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	57.608.969	-	57.608.969
Tăng khác	330.872.793	-	23.859.286	-	354.732.079
Thanh lý, nhượng bán	(38.076.190)	(730.077.899)	(1.328.201.430)	-	(2.096.355.519)
Giảm khác	(24.559.484)	-	(60.762.234)	(330.872.793)	(416.194.511)
Tại ngày 31/12/2014	95.677.630.742	7.493.816.412	38.580.325.441	651.155.789	142.402.928.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	33.533.729.550	5.613.610.088	14.295.473.034	3.717.080.430	57.159.893.102
Tại ngày 31/12/2013	49.162.679.377	3.715.645.188	9.347.911.458	-	62.226.236.023

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 40.030 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 36.918 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	55.335.965.923	3.421.704.974	-	125.759.483	58.883.430.380
Mua trong năm	4.634.441.079	-	635.335.000	77.358.738	5.347.134.817
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.954.182.477	-	-	2.954.182.477
Giảm khác	(8.726.393)	-	-	-	(8.726.393)
Tại ngày 31/12/2014	59.961.680.609	6.375.887.451	635.335.000	203.118.221	67.176.021.281
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	29.757.711.628	2.946.053.190	-	42.148.897	32.745.913.715
Khấu hao trong năm	11.686.814.745	173.533.756	19.727.296	67.118.439	11.947.194.236
Giảm khác	(486.128)	-	-	-	(486.128)
Tại ngày 31/12/2014	41.444.040.245	3.119.586.946	19.727.296	109.267.336	44.692.621.823
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	18.517.640.364	3.256.300.505	615.607.704	93.850.885	22.483.399.458
Tại ngày 31/12/2013	25.578.254.295	475.651.784	-	83.610.586	26.137.516.665

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	36.579.597.362	15.552.662.688
Tăng trong năm	31.244.163.183	21.026.934.674
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(2.954.182.477)	-
Số dư cuối năm	64.869.578.068	36.579.597.362
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nghiên cứu và Xây dựng Hệ thống Giám sát An ninh	7.501.766.101	6.540.051.087
Hệ thống quản lý và điều hành taxi E-Fleet	10.779.661.396	9.833.311.396
Hệ thống kiểm soát và thông tin xe buýt	4.376.620.034	3.824.173.961
Xây dựng Hệ thống cấp mã chống giả hóa đơn (E-invoice)	8.222.133.370	2.692.189.215
Dự án xã hội hóa thể y tế thông minh	3.261.098.957	3.261.098.957
Các công trình khác	30.728.298.210	10.428.772.746
	64.869.578.068	36.579.597.362

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị của dự án "Cung cấp hệ thống bán vé điện tử của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam" với số tiền là 1.930.179.347 VND để thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	85.043.298.942	84.134.257.539
Tăng trong năm	69.396.296.971	76.262.523.431
Phân bổ vào chi phí	(71.798.288.271)	(70.746.181.593)
Giảm khác	(624.312.413)	(4.607.300.435)
Số dư cuối năm	82.016.995.229	85.043.298.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Dịch vụ ERP FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Ngân hàng Tài chính FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FSE FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm FPT	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH Dịch vụ Hệ thống Thông tin FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Viễn thông và Dịch vụ Công FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH Giải pháp Tài chính Công FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT miền Nam	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Campuchia)	Campuchia	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Singapore)	Singapore	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ FPT	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ cao FPT	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty TNHH Dịch vụ E-Customs FCS	TP HCM	70%	70%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse (Việt Nam)	Hà Nội	51%	51%	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu

Tại ngày 10 tháng 12 năm 2014, Chủ tịch Công ty đã ban hành Quyết định số 974/2014/QĐ-FIS về việc tổ chức lại Công ty. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty có 12 công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty vẫn còn 14 công ty con nói trên do các thủ tục pháp lý liên quan đến việc tái cơ cấu chưa hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	943.500.909.865	683.006.170.877
	943.500.909.865	683.006.170.877

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng và Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ, theo các hình thức sau:

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và vay Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Singapore dưới hình thức tín chấp;
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản bằng VNĐ và ngoại tệ tại Ngân hàng này của Công ty;
- Các khoản vay còn lại được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần FPT (Công ty mẹ).

Lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn. Chi tiết số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ngân hàng CitiBank	294.340.155.000	230.112.725.000
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Singapore	247.585.618.911	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	143.018.920.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	105.431.823.374	-
Công ty Cổ Phần FPT	66.000.000.000	23.100.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch	51.421.739.869	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	35.702.652.711	-
Ngân hàng Standard Chartered	-	16.224.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	-	270.736.901.924
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	142.832.543.953
	943.500.909.865	683.006.170.877

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	15.212.357.234	13.214.378.017
Thuế xuất, nhập khẩu	82.251.841	82.697.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.123.846.628	28.194.327.789
Thuế thu nhập cá nhân	4.082.544.084	737.280.502
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.984.206.614	377.853.854
Thuế khác	-	2.188.810
	35.485.206.401	42.608.726.563

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	673.024.392	1.007.746.851
Kinh phí công đoàn	4.576.083.946	4.450.105.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.995.171.814	7.644.583.649
	10.244.280.152	13.102.435.920

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPTTầng 22 tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	817.445.300	-
Tổng	817.445.300	-

Tại ngày 19 tháng 11 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với số tiền 36 tỷ đồng để đầu tư Dự án "Cung cấp hệ thống bán vé điện tử của Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam". Khoản vay được giải ngân trong thời gian là 60 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn vay lần đầu. Khoản vay này được trả làm nhiều lần, bắt đầu từ ngày 31 tháng 3 năm 2016 và sẽ được hai bên ký lịch trả nợ chính thức và số tiền trả nợ chính thức sau khi rút vốn hoặc Dự án đã giải ngân hết.

Khoản vay chịu lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng trong từng thời kỳ cộng (+) biên độ dao động là 3,0%/ năm, nhưng phải đảm bảo quy định về lãi suất sàn và lãi suất trần trong cho vay trung hạn, dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam quy định từng thời kỳ.

Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai từ việc đầu tư Dự án "Cung cấp hệ thống bán vé điện tử của Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam" để thế chấp cho khoản vay này, khoản vay được rút vốn lần đầu tiên vào ngày 24 tháng 11 năm 2014 với số tiền là 817.445.300 đồng.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	550.000.000.000	397.428.991	27.740.764.485	473.348.230.602	1.051.486.424.078
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	372.562.661.170	372.562.661.170
Trích lập các quỹ	-	-	-	(37.722.867.115)	(37.722.867.115)
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	-	-	-	(287.500.000.000)	(287.500.000.000)
Thay đổi khác	-	(820.352.998)	-	-	(820.352.998)
Số dư tại ngày 01/01/2014	550.000.000.000	(422.924.007)	27.740.764.485	520.688.024.657	1.098.005.865.135
Tăng vốn trong năm (i)	300.000.000.000	-	(27.740.764.485)	(272.259.235.515)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	158.913.644.137	158.913.644.137
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	-	-	-	(309.000.000.000)	(309.000.000.000)
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	(15.891.364.414)	(15.891.364.414)
Thay đổi khác	-	1.322.626.411	-	-	1.322.626.411
Số dư tại ngày 31/12/2014	850.000.000.000	899.702.404	-	82.451.068.865	933.350.771.269

(i) Theo Quyết định số 46-2014/QĐ-FPT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 30 tháng 5 năm 2014 về việc bổ sung vốn điều lệ cho Công ty con từ nguồn lợi nhuận sau thuế để lại và Quỹ đầu tư phát triển để lại tại Công ty lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(ii) Theo Quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ năm 2014 với tỷ lệ là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Công ty Cổ phần FPT góp đủ như sau:

	Theo giấy đăng ký	Vốn đã góp	
	kinh doanh sửa đổi	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần FPT	850.000.000.000	850.000.000.000	550.000.000.000
Tổng cộng	850.000.000.000	850.000.000.000	550.000.000.000

20. DOANH THU

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.361.582.683.832	4.480.252.716.755
Doanh thu bán hàng	2.918.569.120.749	3.120.362.077.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.443.013.563.083	1.359.890.638.855
Các khoản giảm trừ doanh thu	47.590.000	682.029.117
Hàng bán bị trả lại	47.590.000	682.029.117
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.361.535.093.832	4.479.570.687.638
Trong đó bao gồm:		
	2014	2013
	VND	VND
Phát triển Phần mềm	656.248.709.098	665.132.174.941
Tích hợp Hệ thống	2.918.521.530.749	3.119.680.048.783
Dịch vụ Tin học	786.764.853.985	694.758.463.914
	4.361.535.093.832	4.479.570.687.638

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2014	2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	2.567.141.490.490	2.623.608.877.032
Giá vốn của dịch vụ	1.034.510.812.130	937.376.331.374
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	504.335.350	114.386.579
	3.602.156.637.970	3.561.099.594.985

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.079.335.186	33.341.228.344
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.666.278.385	17.387.311.360
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.142.171.221	6.498.566.079
	33.887.784.792	57.227.105.783

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Tầng 22 tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.541.976.919	34.546.609.021
Lỗi chênh lệch tỷ giá	21.870.705.064	21.544.076.078
Chi phí hoạt động tài chính khác	107.809.554	1.392.567.726
	45.520.491.537	57.483.252.825

24. THU NHẬP KHÁC

	2014	2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.156.686.837	765.051.971
Tiền thưởng và hoa hồng	24.480.366.116	22.731.904.543
Thu nhập khác	11.509.011.422	1.825.903.055
	37.146.064.375	25.322.859.569

25. CHI PHÍ KHÁC

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	914.961.788	335.129.291
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	3.205.096.985	2.075.644.273
Chi phí khác	11.183.594.782	1.925.418.699
	15.303.653.555	4.336.192.263

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	204.015.770.242	458.953.332.504
Thuế theo thuế suất thuế TNDN quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành	39.600.283.551	95.987.422.511
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	890.480.356	639.118.925
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế và ưu đãi thuế	(1.765.436.193)	(10.027.244.555)
Ảnh hưởng chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.348.931.551	(346.453.193)
Ảnh hưởng khác	3.513.142.355	232.146.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.587.401.620	86.484.990.045

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.825.175.870.498	2.696.272.023.992
Chi phí nhân công	499.424.009.644	462.967.663.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.421.045.215	43.314.969.858
Chi phí đầu thầu, tiếp khách	78.700.609.305	65.880.652.858
(Hoàn nhập)/Chi phí trích lập dự phòng	(716.205.602)	2.809.680.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.290.728.139	737.932.370.114
Chi phí khác	39.554.628.157	30.576.988.974
	4.491.850.685.356	4.039.754.349.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	944.318.355.165	683.006.170.877
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	664.011.934.943	676.593.312.788
Nợ thuần	280.306.420.222	6.412.858.089
Vốn chủ sở hữu	933.350.771.269	1.098.005.865.135
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,300</u>	<u>0,006</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính:

	Giá trị ghi số	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	664.011.934.943	676.593.312.788
Đầu tư ngắn hạn	39.091.250.000	6.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.030.246.532.710	2.154.596.539.149
Tài sản tài chính khác	12.284.343.999	12.745.269.336
Tổng cộng	<u>2.745.634.061.652</u>	<u>2.849.935.121.273</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	944.318.355.165	683.006.170.877
Phải trả người bán và phải trả khác	1.053.031.233.238	826.777.838.122
Chi phí phải trả	158.318.702.924	185.570.112.422
Tổng cộng	<u>2.155.668.291.327</u>	<u>1.695.354.121.421</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ, Euro, Yên Nhật, Đô la Singapore... theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Đô la Mỹ (USD)	234.624.754.498	133.406.317.631	1.347.198.694.910	986.719.986.262
Euro (EUR)	17.162.011	1.486.649.192	-	-
Yên Nhật (JPY)	8.665.715.078	10.845.348.936	940.727.603	934.698.124
Đô la Singapore (SGD)	7.429.446.819	11.261.946.555	7.782.996.620	1.664.944.929
Ringgit (MYR)	-	1.678.184.254	-	1.120.939.321
Kyats (MMK)	462.883.709	30.639.070	10.168.439	7.695.397.792

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ và một số ngoại tệ khác như Yên Nhật, Đô la Singapore...

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với đồng ngoại tệ. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá ngoại tệ dưới đây so với đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(11.125.739.404)	(8.533.136.686)
Euro (EUR)	171.620	14.866.492
Yên Nhật Bản (JPY)	77.249.875	99.106.508
Đô la Singapore	(3.535.498)	95.970.016
Ringgit (MYR)	-	5.572.449
Kyats (MMK)	4.527.153	(76.647.587)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	664.011.934.943	-	664.011.934.943
Đầu tư ngắn hạn	39.091.250.000	-	39.091.250.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.030.246.532.710	-	2.030.246.532.710
Tài sản tài chính khác	12.284.343.999	-	12.284.343.999
Tổng cộng	2.745.634.061.652	-	2.745.634.061.652
31/12/2014			
Các khoản vay	944.318.355.165	-	944.318.355.165
Phải trả người bán và phải trả khác	1.053.031.233.238	-	1.053.031.233.238
Chi phí phải trả	158.318.702.924	-	158.318.702.924
Tổng cộng	2.155.668.291.327	-	2.155.668.291.327
Chênh lệch thanh khoản thuần	589.965.770.325	-	589.965.770.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	676.593.312.788	-	676.593.312.788
Đầu tư ngắn hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.154.596.539.149	-	2.154.596.539.149
Tài sản tài chính khác	12.745.269.336	-	12.745.269.336
Tổng cộng	2.849.935.121.273	-	2.849.935.121.273
31/12/2013			
Các khoản vay	683.006.170.877	-	683.006.170.877
Phải trả người bán và phải trả khác	826.777.838.122	-	826.777.838.122
Chi phí phải trả	185.570.112.422	-	185.570.112.422
Tổng cộng	1.695.354.121.421	-	1.695.354.121.421
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.154.580.999.852	-	1.154.580.999.852

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản thuê hoạt động là tiền thuê văn phòng. Các khoản thuê này được cam kết thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	34.702.749.374	39.803.553.547
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	185.866.370.131	153.009.553.337
Sau năm năm	69.850.617.876	142.813.918.208
	290.419.737.381	335.627.025.092

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần FPT	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	2014	2013
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	18.555.578.996	20.353.213.661
Công ty TNHH Phần mềm FPT	17.701.379.504	49.681.103.492
Công ty TNHH Thương mại FPT	196.860.122.690	115.976.531.251
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	51.072.892.537	27.459.534.504
Mua hàng		
Công ty Cổ phần FPT	30.217.960.640	28.318.023.191
Công ty TNHH Phần mềm FPT	24.563.896.523	10.011.457.469
Công ty TNHH Thương mại FPT	241.097.483.395	331.883.194.703
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.751.442.334	7.145.316.015
Chuyển lợi nhuận về Công ty Cổ phần FPT	309.000.000.000	287.500.000.000
Công ty Cổ phần FPT góp vốn từ lợi nhuận để lại và quỹ đầu tư phát triển	300.000.000.000	-
Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần FPT	1.632.658.341	6.438.113.654

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần FPT	2.015.021.517	11.395.801.966
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.335.747.312	4.377.777.430
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8.117.898.244	119.766.481
Công ty TNHH Thương mại FPT	20.263.694.722	-
Các công ty con khác của Công ty Cổ phần FPT	1.889.716.050	5.078.767.847
Tổng cộng	35.622.077.845	20.972.113.724
Phải trả		
Công ty Cổ phần FPT	48.305.805.408	80.254.710.539
Công ty TNHH Phần mềm FPT	23.736.781.888	9.301.777.294
Công ty TNHH Thương mại FPT	56.561.281.393	88.212.818.673
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	979.168.860	717.089.923
Các công ty con khác của Công ty Cổ phần FPT	149.081.962	5.346.693.470
Tổng cộng	129.732.119.511	183.833.089.899
Các khoản vay		
Công ty Cổ phần FPT	66.000.000.000	23.100.000.000


31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty.



Đỗ Sơn Giang
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 03 năm 2015


Ngô Thị Minh Huệ
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hậu
 Người lập biểu